

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI

Bản án số: 04/2019/DS-ST

Ngày: 20-02-2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nguyên

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bắc

2. Ông Quách Đình Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 238/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2018, về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị Nh, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 107 đường C, phường Y Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy Ng, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 13 đường N, phường T S, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Theo văn bản ủy quyền ngày 25-9-2018). Có mặt

2. Bị đơn: Ông Bùi Trung Th, sinh năm 1969 và bà Lê Thị Th, sinh năm 1968. Cùng địa chỉ: Số 69 đường Đ, tổ 2, phường D H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà Th có mặt, ông Th vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06-9-2018, bản tự khai có tại hồ sơ, nguyên đơn là bà Cao Thị Nh do ông Nguyễn Duy Ng là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Cao Thị Nh và vợ chồng ông Bùi Trung Th, bà Lê Thị Th là chỗ quen biết và có mối quan hệ làm ăn với nhau. Trong khoảng thời gian từ năm 2010, ông Th và bà Th đã vay tiền bà Nh nhiều lần để đầu tư làm ăn kinh doanh. Khi vay tiền, bà Nh với ông Th, bà Th thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng đến 4%/tháng tùy thuộc vào mỗi khoản vay. Quá trình vay tiền trên được thực hiện nhiều lần.

Đến năm 2017, ông Th và bà Th không thanh toán tiền gốc và tiền lãi nên các bên đã đối chiếu số tiền nợ trong quá trình làm ăn với nhau. Trên kết quả đối chiếu số tiền nợ, ngày 10-4-2017 bà Th xác nhận số nợ của ông Th và bà Th còn nợ bà Nh là 17.220.000.000đ (Mười bảy tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng). Việc xác nhận nợ được thực hiện bằng hình thức bà Th viết Giấy vay tiền ngày 10-4-2017 và các bên thỏa thuận số tiền lãi là 3%/tháng nhưng không ghi vào giấy xác nhận nợ này. Sau khi xác nhận số nợ này, ông Th và bà Th trả cho bà Nh được một số tiền thì không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do thấy có dấu hiệu chiếm đoạt tài sản nên đến tháng 3-2018, bà Nh làm đơn tố cáo tới Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai về vụ việc vay tiền nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ việc tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai, ông Th và bà Th xác nhận còn nợ bà Nh số tiền 10.280.000.000đ (mười tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng) và trình bày lý do không thực hiện được nghĩa vụ trả tiền vì việc làm ăn không thuận lợi. Ông Th và bà Th cam kết bán tài sản để trả nợ cho bà Nh. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai không tiếp tục giải quyết vụ việc.

Tuy nhiên, ông Th và bà Th không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc cũng như tiền lãi nên bà Nh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Th và bà Th phải trả số tiền nợ gốc 10.280.000.000đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 10-4-2017 đến ngày tòa án giải quyết vụ án với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm; tổng số tiền tạm tính tại thời điểm khởi kiện tổng cộng là 13.518.200.000đ (Mười ba tỷ, năm trăm mười tám triệu, hai trăm nghìn đồng).

Kèm theo đơn khởi kiện, bà Nh nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện là:

- Giấy vay tiền ngày 10-4-2017.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị Th trình bày:

Bà Th công nhận bà Th và ông Th còn nợ bà Nh số tiền 10.280.000.000đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trình bày. Đến nay số tiền này bà Th và ông Th đã trả được thông qua hình thức chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà Nh theo các tài liệu bà Th nộp như sau:

- Giấy nộp tiền mặt ngày 19-9-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);
- Giấy nộp tiền mặt ngày 23-10-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);
- Giấy nộp tiền mặt ngày 20-8-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Bùi Trung Th (bản phô tô);
- Ủy nhiệm chi ngày 24-7-2018 của ngân hàng Sacombank, số tiền 100.000.000đồng, người chuyển tiền: Bùi Trung Th (bản phô tô);
- Ủy nhiệm chi ngày 17-5-2018 của ngân hàng BIDV, tên tài khoản trích nợ: Bùi Trung Th, số tài khoản: 62010000606. . . tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai, số tiền: 200.000.000đồng (bản phô tô).
- Giấy nộp tiền mặt ngày 21-11-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);
- Giấy nộp tiền mặt ngày 24-12-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền

100.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);

Tổng số tiền đã chuyển là: 800.000.000đồng. Do đó, bà Th xác định số tiền gốc còn nợ là 9.480.000.000đồng tiền gốc. Hiện tại kinh tế của bà Th và ông Th đang gặp khó khăn nên xin trả dần hàng tháng. Từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay, bà Th và ông Th đã trả được cho bà Nh số tiền 800.000.000đồng, trung bình mỗi tháng là 100.000.000đồng. Vì vậy, bà Th xin trả số nợ trên hàng tháng 100.000.000đồng cho đến khi hết nợ. Nếu việc làm ăn thuận lợi bà Th và ông Th sẽ chuyển trả nợ cho bà Nh nhiều hơn.

Về lãi suất: Bà Th đề nghị bà Nh không tính lãi của số nợ trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập để tham dự phiên tòa nhưng bị đơn là ông Bùi Trung Th vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập các tài liệu là Biên bản ghi lời khai của ông Th và bà Th tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai theo yêu cầu của nguyên đơn gồm:

- Biên bản xác minh ngày 29-10-2018 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai;

- Các tài liệu do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai cung cấp gồm: Bản tự khai và Biên bản ghi lời khai của bà Lê Thị Th ngày 10-4-2018; Biên bản làm việc ngày 12-7-2018 giữa bà Nh và bà Th; Biên bản ghi lời khai của ông Bùi Trung Th ngày 22-8-2018.

Theo Biên bản ghi lời khai ngày 22-8-2018 do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai tiến hành lập, ông Bùi Trung Th trình bày:

Ông Th là chồng của bà Lê Thị Th, trú tại: 69 Đinh Tiên Hoàng, thành phố Pleiku. Trong năm 2015, vợ ông Th là bà Lê Thị Th có vay tiền của bà Cao Thị Nh, trú tại: Số 107 đường C tổng số tiền khoảng 32.000.000.000đ (Ba mươi hai tỷ đồng) (số tiền cụ thể ông Th không nhớ) để cho người khác vay lại và đưa cho ông Th đầu tư kinh doanh khai thác, mua bán gỗ tại Lào. Số tiền bà Th vay của bà Nh đưa cho ông Th khai thác kinh doanh mua bán gỗ tại Lào khoảng 25.000.000.000đ (hai mươi lăm tỷ đồng). Từ năm 2016 đến nay (ngày 22-8-2018) vợ chồng ông Th đã trả cho bà Nh số tiền khoảng 22.000.000.000đ (hai mươi hai tỷ đồng), trong đó tiền bán gỗ khoảng 16.000.000.000đ (mười sáu tỷ đồng), căn trừ nợ khoảng 6.000.000.000đ (sáu tỷ đồng) và còn nợ bà Nh khoảng 10.000.000.000đ (mười tỷ đồng) (số liệu cụ thể ông Th không nhớ).

Lý do vợ chồng ông Th không trả hết tiền cho bà Cao Thị Nh do sau khi bỏ số vốn đầu tư khai thác gỗ tại Lào nhưng không đưa gỗ về được Việt Nam nên bị thua lỗ một phần và hiện còn gỗ tại Lào không bán được. Mặt khác bà Th vợ ông Th sử dụng tiền vay của bà Nh cho người khác vay lại nhưng chưa lấy được nợ.

Hiện ông Th và bà Th vẫn còn khả năng trả nợ cho bà Nh nhưng do chưa bán được gỗ tại Lào nên chưa thể trả nợ một lần cho bà Nh được. Nếu bà Nh đồng ý thì vợ chồng ông Th đồng ý căn trừ nợ cho bà Nh tài sản là Nhà nghỉ A T tại đường Ha – đường T, thành phố P với giá 13.000.000.000đ (Mười ba tỷ đồng). Căn nhà này vợ chồng ông Th đang vay ngân hàng khoảng 8.000.000.000đ (tám tỷ

đồng). Số tiền còn lại ông Th và bà Th sẽ bán gỗ tại Lào hoặc trả dần hàng tháng cho bà Nh trong vòng 02 (hai) năm là hết số tiền gốc còn lại và đề nghị bà Nh không tính lãi để cho ông Th và bà Th có điều kiện trả nợ.

Tại phiên tòa:

Bị đơn là bà Lê Thị Th nộp bổ sung tài liệu:

- Giấy nộp tiền mặt ngày 25-01-2019 của ngân hàng BIDV, số tiền 200.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Cao Thị Nh do ông Nguyễn Duy Ng là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thừa nhận bà Cao Thị Nh đã nhận tổng cộng số tiền 800.000.000đồng theo các tài liệu: “Giấy nộp tiền mặt ngày 19-9-2018, ngày 23-10-2018, ngày 20-8-2018; Ủy nhiệm chi ngày 24-7-2018 và ngày 17-5-2018” và đã nhận số tiền 200.000.000đồng theo “Giấy nộp tiền mặt ngày 25-01-2019”. Tuy nhiên, số tiền 200.000.000đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 17-5-2018 đã được căn trừ vào khoản nợ khác và tại thời điểm làm việc theo Biên bản làm việc ngày 12-7-2018 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai, bà Th và bà Nh đã xác nhận số nợ là 10.280.000.000đồng. Do đó, bà Nh không đồng ý căn trừ số tiền 200.000.000đồng theo ủy nhiệm chi này vào nợ gốc. Bà Nh đồng ý căn trừ số tiền tổng cộng là 800.000.000đồng đã nhận theo các tài liệu nêu trên và xác nhận số nợ gốc còn lại là 9.480.000.000đồng. Bà Nh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Bùi Trung Th và bà Lê Thị Th phải liên đới trả số tiền vay còn nợ là 9.480.000.000đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 10-6-2017 đến ngày xét xử vụ án (ngày 20-02-2019) với mức lãi suất là 10%/năm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Cao Thị Nh trình bày:

Bà Nh thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Duy Ng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày. Đối với Giấy vay tiền ngày 10-4-2017 không ghi cụ thể mức lãi suất nhưng tại thời điểm này lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng. Bà Nh không có tài liệu nào để chứng minh mức lãi suất này. Về tiền lãi của các khoản vay từ năm 2015 đến nay, ông Th và bà Th không thanh toán tiền lãi vay.

Tại phiên tòa, bị đơn là bà Lê Thị Th trình bày:

Bà Lê Thị Th thừa nhận cùng chồng là ông Bùi Trung Th vay tiền của bà Cao Thị Nh nhiều lần từ năm 2009. Đến thời điểm năm 2015, bà Th và ông Th vay của bà Nh số tiền tổng cộng là 32.000.000.000đồng để đầu tư làm ăn. Đối với số tiền 200.000.000đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 17-5-2018, bà Th thống nhất không căn trừ vào nợ gốc. Số tiền nợ gốc còn lại là 9.480.000.000đồng, bà Th xin được trả số tiền này hàng tháng là 200.000.000đồng cho đến khi hết nợ và đề nghị bà Nh không tiếp tục tính tiền lãi của số tiền vay vì điều kiện kinh tế của vợ chồng bà Th đang khó khăn. Đối với Giấy vay tiền ngày 10-4-2017 không ghi cụ thể mức lãi suất và bà không nhớ được mức lãi suất bà Th và bà Nh đã thỏa thuận.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn là ông Bùi Trung Th không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 274, 275, 280, 288, 357; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Bà Cao Thị Nh có đơn yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông Bùi Trung Th, sinh năm 1969 và bà Lê Thị Th, sinh năm 1969, cùng địa chỉ: Số 69 đường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai phải trả số tiền vay. Vì vậy, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại: Điều 463 Bộ Luật dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Bị đơn là ông Bùi Trung Th không có yêu cầu phản tố đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là ông Th tại phiên tòa.

[2] Bị đơn là ông Bùi Trung Th và bà Lê Thị Th không có ý kiến gì đối với tài liệu, chứng cứ nộp kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu do Tòa án thu thập theo yêu cầu của nguyên đơn gồm:

- Giấy vay tiền ngày 10-4-2017.

- Biên bản xác minh ngày 29-10-2018 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai.

- Các tài liệu do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai cung cấp gồm: Bản tự khai và Biên bản ghi lời khai của bà Lê Thị Th ngày 10-4-2018; Biên bản làm việc ngày 12-7-2018; Biên bản ghi lời khai của ông Bùi Trung Th ngày 22-8-2018.

Nguyên đơn là bà Cao Thị Nh thừa nhận đã nhận được số tiền theo các tài liệu mà bị đơn là bà Lê Thị Th đã giao, nộp gồm:

- Giấy nộp tiền mặt ngày 19-9-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);

- Giấy nộp tiền mặt ngày 23-10-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);
- Giấy nộp tiền mặt ngày 20-8-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Bùi Trung Th (bản phô tô);
- Ủy nhiệm chi ngày 24-7-2018 của ngân hàng Sacombank, số tiền 100.000.000đồng, người chuyển tiền: Bùi Trung Th (bản phô tô);
- Ủy nhiệm chi ngày 17-5-2018 của ngân hàng BIDV, tên tài khoản trích nợ: Bùi Trung Thành, số tài khoản: 62010000606... tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai, số tiền: 200.000.000đồng (bản phô tô).
- Giấy nộp tiền mặt ngày 21-11-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);
- Giấy nộp tiền mặt ngày 24-12-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);
- Giấy nộp tiền mặt ngày 19-9-2018 của ngân hàng BIDV, số tiền 100.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô);
- Giấy nộp tiền mặt ngày 25-01-2019 của ngân hàng BIDV, số tiền 200.000.000đồng, người nộp tiền: Lê Thị Th (bản phô tô, tài liệu nộp tại phiên tòa);

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Cao Thị Nh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Bùi Trung Th và bà Lê Thị Th phải liên đới trả số tiền vay còn nợ là 9.480.000.000đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 10-6-2017 đến thời điểm giải quyết vụ án là ngày 20-02-2019 với lãi suất áp dụng là 10%/năm.

Theo Giấy vay tiền đề ngày 10-4-2017 có nội dung: *“Tính tới ngày hôm nay Th còn nợ Nh ... số tiền 17.220.000.000đ (mười bảy tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng), thời gian mượn tiền từ ngày 10-4-2017 đến ngày 10-6-2017”*. Phía dưới tài liệu này là dòng chữ với nội dung: *“Toàn bộ những giấy nợ trước đây kể cả chuyển ngân hàng tính cho tới ngày 09-4-2017 không có hiệu lực giữa hai bên đã đối chiếu công nợ Th nợ Nh tới ngày 10-4-2017 là nợ ghi ở trên là 17.220.000.000đ (mười bảy tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng) (những khoản trước chưa tính lãi”*. Tài liệu này do bà Lê Thị Th viết và ký vào; riêng nội dung: *“Đến ngày: 10 tháng 6 năm 2017”* là do bà Cao Thị Nh viết. Mục đích bà Nh và bà Th lập tài liệu này là để tính toán số nợ mà bà Th và ông Th còn nợ trong quá trình làm ăn với nhau. Nội dung tài liệu này là phù hợp với nội dung các tài liệu Tòa án đã thu thập tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai gồm: Bản tự khai và Biên bản ghi lời khai của bà Lê Thị Th ngày 10-4-2018; Biên bản làm việc ngày 12-7-2018 giữa bà Nh và bà Th; Biên bản ghi lời khai của ông Bùi Trung Th ngày 22-8-2018 trong đó xác định: *“Năm 2015 bà Th nhiều lần vay tiền bà Nh với tổng số tiền vay là 32.000.000.000đồng để cho người khác vay lại và đưa cho ông Th kinh doanh, khai thác, mua bán gỗ tại Lào. Từ năm 2016 đến thời điểm lấy lời khai (tháng 8*

năm 2018), ông Th và bà Th trả được một phần số tiền nợ; trong đó: Bà Th xác định số tiền nợ tính đến thời điểm lấy lời khai là 10.280.000.000đồng; ông Th xác định còn nợ bà Nh khoảng 10.000.000.000đ (mười tỷ đồng), số liệu cụ thể ông Th không nhớ”.

Theo Biên bản xác minh ngày 29-10-2018 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai xác định: *“Ngày 14-3-2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai nhận được đơn tố giác của bà Nh. Quá trình điều tra, xác minh, ông Th và bà Th thừa nhận nợ Cao Thị Nh số tiền là 10.280.000.000đồng. Hiện Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã chấm dứt việc điều tra vì quan hệ vay tiền của các bên là quan hệ dân sự”.*

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Lê Thị Th thừa nhận số tiền bà Th và chồng là ông Bùi Trung Th còn nợ bà Cao Thị Nh số tiền là 10.280.000.000đồng. Ông Bùi Trung Th không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nh. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định trong năm 2015, bà Th và ông Th đã nhiều lần vay tiền bà Nh với tổng số tiền là 32.000.000.000đồng để đầu tư vào việc làm ăn của vợ chồng là sự thật. Việc thỏa thuận vay tiền do bà Th và bà Nh trực tiếp thỏa thuận với nhau. Từ năm 2016, do việc làm ăn của ông Th và bà Th không thuận lợi nên không trả được tiền nợ cho bà Nh. Đến ngày 10-4-2017, bà Nh và bà Th đã đối chiếu số tiền nợ còn lại là 17.220.000.000đồng. Vì vậy, ông Th và bà Th đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền đối với số tiền đã vay trong năm 2015. Việc đối chiếu số tiền nợ này được lập thành Giấy vay tiền ngày 10-4-2017. Trong giấy này thể hiện nội dung thời gian mượn tiền từ ngày 10-4-2017 đến ngày 10-6-2017 là thời gian bà Nh gia hạn thời hạn trả tiền. Sau thời điểm đối chiếu số tiền nợ này, ông Th và bà Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, chỉ trả được một phần số tiền nợ nên bà Nh đã làm đơn tố cáo tới Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Th thừa nhận vợ chồng bà Th và ông Th còn nợ bà Nhung số tiền là 10.280.000.000đồng. Theo các lời khai của ông Th và bà Th tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai thừa nhận còn nợ tiền của bà Nh. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định tại thời điểm ngày 12-7-2018, vợ chồng bà Lê Thị Th và ông Bùi Trung Th còn nợ bà Cao Thị Nh số tiền là 10.280.000.000đồng.

Tại phiên tòa, bà Nh đồng ý cản trừ số tiền bà Th và ông Th đã trả được thông qua hình thức chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà Nh vào nợ gốc với tổng số tiền là 800.000.000đồng. Đối với số tiền 200.000.000đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 17-5-2018, số tiền này được chuyển trước thời điểm ngày 12-7-2018 là ngày bà Th và bà Nh xác định số tiền còn nợ là 10.280.000.000đồng và bà Th thống nhất không cản trừ số tiền này vào nợ gốc. Vì vậy, số tiền nợ gốc mà bà Th và ông Th còn nợ bà Nhung là 9.480.000.000đồng.

Đối với đề nghị của bà Th xin được trả số tiền nợ gốc là 9.480.000.000đồng với số tiền trả hàng tháng là 200.000.000đồng cho đến khi hết nợ thì không được bà Nh đồng ý nên đề nghị này không được chấp nhận.

[4] Về tiền lãi: Tại phiên tòa, bà Nh chỉ yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền gốc còn nợ là 9.480.000.000đồng; thời gian tính lãi từ ngày 10-6-2017 đến thời điểm giải quyết vụ án là ngày 20-02-2019; lãi suất áp dụng là 10%/năm.

Xét thấy, quan hệ vay tiền của các bên đều thể hiện là có lãi nhưng không xác định được lãi suất cụ thể. Theo Giấy vay tiền đề ngày 10-4-2017 các bên xác định số tiền nợ tính tới ngày 10-4-2017 là 17.220.000.000đ (mười bảy tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng) và đồng thời xác định những khoản nợ trước chưa tính lãi. Tuy nhiên, tài liệu này không thể hiện cụ thể về mức lãi suất. Tại phiên tòa, bà Nh xác định mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, bà Th thừa nhận là có lãi nhưng không nhớ được mức lãi suất. Do đó, việc vay tiền của các bên là có lãi và bà Th và ông Th vẫn chưa thanh toán tiền lãi cho bà Nh; các bên không có tài liệu nào chứng minh mức lãi suất cho vay cụ thể.

Bị đơn là bà Th đề nghị bà Nh không tính tiền lãi của số tiền vay là không có căn cứ và nguyên đơn là bà Nh không đồng ý với đề nghị này. Vì vậy, đề nghị này của bà Th không được chấp nhận.

Yêu cầu tính lãi của bà Nh là phù hợp với quy định của Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và có lợi hơn cho bà Th và ông Th nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

Số tiền lãi được xác định như sau: Số tiền tính lãi là 9.480.000.000đồng; thời gian tính lãi từ ngày 10-6-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 20-02-2019 là: 01 năm 08 tháng 10 ngày (615 ngày). Số tiền lãi phải trả là 1.597.315.000đồng (tiền lãi = 9.480.000.000đồng x 10%/năm x 615 ngày).

Đối với số tiền lãi phát sinh trước thời điểm ngày 10-6-2017, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Do ông Th và bà Th đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, số tiền nợ này là nợ chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Nh buộc ông Bùi Trung Th và bà Lê Thị Th phải liên đới trả cho bà Nh số tiền tổng cộng là 11.077.315.000đồng, trong đó nợ gốc là 9.480.000.000đồng và nợ lãi là 1.597.315.000đồng.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Nh.

Buộc ông Bùi Trung Th và bà Lê Thị Th có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Cao

Thị Nh số tiền là 11.077.315.000đ (Mười một tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm mười lăm nghìn đồng); trong đó: Nợ gốc là 9.480.000.000đ (Chín tỷ, bốn trăm tám mươi triệu đồng) và nợ lãi là 1.597.315.000đ (Một tỷ, năm trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm mười lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Bùi Trung Th và bà Lê Thị Th phải chịu 119.077.315đ (Một trăm mười chín triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, ba trăm mười lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Cao Thị Nh được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.759.100đ (Sáu mươi triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, một trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0004097 ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là bà Cao Thị Nh và bị đơn là bà Lê Thị Th có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn là ông Bùi Trung Th vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Tp Pleiku;
- Chi cục THADS Tp Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Vũ Đình Nguyên

